

## ĐỐI CHIẾU ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG TIẾNG NHẬT VỚI TIẾNG VIỆT NHẪM MỤC ĐÍCH DẠY/HỌC DỊCH

Vũ Minh Hiền\*

*Trong hệ thống từ loại của tiếng Nhật đại từ nhân xưng (đại từ xưng hô) chiếm một số lượng khiêm tốn và có cách sử dụng về cơ bản khác với đại từ nhân xưng tiếng Việt. Khi sử dụng đại từ nhân xưng tiếng Nhật sinh viên Việt Nam gặp nhiều khó khăn không chỉ do những đặc điểm ngôn ngữ-văn hóa của hai ngôn ngữ, mà còn do các cách nói mang tính đặc thù của tiếng Nhật gây ra. Bài viết này làm sáng tỏ một số đặc điểm của đại từ nhân xưng tiếng Nhật thông qua đối chiếu với tiếng Việt và phân tích các loại tương đương dịch đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất từ tiếng Nhật sang tiếng Việt, góp phần nâng cao chất lượng dạy/học tiếng Nhật nói chung và dạy/học dịch nói riêng.*

**Từ khóa:** đại từ nhân xưng, đặc điểm ngôn ngữ-văn hóa, tương đương dịch thuật.

*In the Japanese word class system, personal pronouns (addressing pronouns) account for a small number, and have distinctly different usage from Vietnamese personal pronouns. When using Japanese personal pronouns, Vietnamese students encounter a number of difficulties which commonly originate from not only the linguistic-cultural characteristics between the two languages, but also the specific communication styles of Japanese language. Therefore, this article clarifies characteristics of personal pronouns in Japanese in comparison with Vietnamese, and analyses equivalent types of translation of first-person pronouns from Japanese to Vietnamese, aiming to improve the quality of teaching/learning Japanese in general and teaching/learning translation in particular.*

**Keywords:** personal pronouns, linguistic-cultural characteristics, translation equivalent.

### Mở đầu

Ngôn ngữ học đối chiếu được hình thành do nhu cầu học ngoại ngữ, có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và dạy/học ngoại ngữ nói riêng. Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu chủ yếu mới chú ý đến đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á (Nguyễn Văn

Chiến, 1992), ngôn ngữ Ấn-Âu với tiếng Việt (Nguyễn Quang, 2001). Đối chiếu đại từ nhân xưng tiếng Nhật với tiếng Việt hầu như chưa được nghiên cứu ở mức độ cần thiết. Thực tế dạy /học tiếng Nhật cho sinh viên Việt Nam cho thấy một trong những khó khăn trong dạy học và nghiên cứu tiếng Nhật là sử dụng đại từ nhân xưng. Nhiệm vụ của bài viết này là phân tích đặc điểm

---

\* ThS., Khoa tiếng Nhật, Trường Đại học Hà Nội

Email: hienvm@hanu.edu.vn

ngôn ngữ và văn hóa của đại từ nhân xưng tiếng Nhật và tiếng Việt. Qua đó phân tích các loại tương đương khi dịch đại từ nhân xưng từ tiếng Nhật sang tiếng Việt dựa trên quan sát từ thực tiễn giao tiếp và qua các ví dụ lấy từ các bài viết báo chí- chính luận và các tác phẩm văn học tiếng Nhật đã được dịch sang tiếng Việt.

## 1. Đặc điểm ngôn ngữ của đại từ nhân xưng tiếng Nhật và tiếng Việt

### 1.1. Đại từ nhân xưng trong tiếng Nhật

Theo Suzuki (1985), vào thời kì đầu Minh Trị những nhà nghiên cứu ngữ pháp Nhật Bản thường phân chia わたし (watashi), ぼく (boku), おれ (ore)... là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, あなた (anata), きみ (kimi), きさま (kisama)... là đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, かれ (kare), かのじょ (kanojo)... là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba. Tuy nhiên, đây chỉ là cách phân chia theo ngữ pháp của ngôn ngữ Ấn Âu (tr.113).

Trong gia đình người Nhật, người bố sẽ tự xưng mình là おとうさん (otousan), gọi con bằng tên riêng hoặc trong công ty nhân viên sẽ gọi giám đốc là しゃちょう (shacho)... trong trường học thầy giáo sẽ dùng từ せんせい (sensei) để chỉ bản thân chứ không đơn thuần sử dụng những đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai như nêu trên. Do đó, theo Suzuki (1985) những từ để chỉ người trong tiếng Nhật bao gồm: đại từ nhân xưng 人称代名詞 (ninshoudaimeishi) như watashi, boku, ore..., từ thân tộc (shinzokumeishi), từ chỉ nghề nghiệp (shokugyoumeishi), địa vị (chiimeishi), tên riêng (namae). Những từ trên phân chia thành từ chỉ người nói 自称詞 (jishoushi), từ chỉ người nghe 対称詞 (taishoushi) và từ chỉ người được nói đến 他称詞 (tashoushi). Bảng 1 dưới đây chia đại từ nhân xưng theo từ chỉ người nói, từ chỉ người nghe và từ chỉ người được nói đến.

	自称詞(jishoushi) (người nói)	対称詞(taishoushi) (người nghe)	他称詞(tashoushi) (người được nói đến)
Đại từ nhân xưng 人称代名詞 (ninshoudaimeishi)	わたし (watashi), わたくし (watakushi), 俺(ore), 僕 (boku), 自分 (jibun), あたし (atashi), わし (washi)...	あなた (anata), おまえ (omae), てまえ (temae), 君 (kimi), 貴様 (kisama), あんた (anta), あなたたち (antatachi) ...	彼 (kare), 彼女 (kanojo), 彼ら (karera), 彼女たち (kanojotachi)...

Bảng 1: Đại từ nhân xưng tiếng Nhật

Trong tiếng Nhật khi muốn chỉ bản thân mình người nói có thể sử dụng nhiều từ như わたし (watashi), わたくし (watakushi), 俺 (ore), 僕 (boku),... Trong đó những từ

như わたし (watashi), わたくし (watakushi), 自分 (jibun),... được cả nam giới và nữ giới sử dụng, nhưng những từ như あたし (atashi) hầu hết chỉ có nữ giới

dùng, hoặc từ 俺 (ore), 僕 (boku) phần lớn được nam giới sử dụng để chỉ bản thân, わし (washi) phần lớn chỉ có nam giới cao tuổi sử dụng.

Những từ chỉ người nghe 対称詞 (taishoushi) cũng có số lượng không hề ít, nhưng không phân biệt rõ giới tính nam nữ. Hơn nữa trong tiếng Nhật, những từ như あなた (anata), おまえ (omae), 君 (kimi)... (bảng 1) không được sử dụng khi người đối thoại là người bề trên (hơn tuổi, địa vị cao hơn...). Suzuki Takao (1985, tr. 114-115) còn cho rằng “trong tiếng Nhật hiện đại không quá lời nếu nói rằng không có đại từ nhân xưng ngôi thứ hai chuyên dùng cho người bề trên”.

So với từ chỉ người nói (jishoushi) và từ chỉ người nghe (taishoushi), những từ để chỉ người được nói đến (tashoushi) có số lượng ít hơn. Hơn nữa, những từ như かのじよ (kanojo), かれ (kare) vốn dĩ không có trong tiếng Nhật mà là những từ được mượn từ các ngôn ngữ Ấn Âu (Suzuki, 1985).

Như đã trình bày ở trên, đại từ nhân xưng không phải được sử dụng mọi lúc mọi nơi, với mọi đối tượng. Vì vậy trong tiếng Nhật người ta sẽ sử dụng từ thân tộc 親族名詞 (shinzokumeishi), từ chỉ nghề nghiệp 職業名詞 (shokugyoumeishi), địa vị 地位名詞 (chiimeishi), tên riêng (namae)... để xưng gọi như bảng 2 dưới đây.

	自 称 詞 (jishoushi) ( người nói)	対 称 詞 (taishoushi) (người nghe)	他称詞(tashoushi) (người được nói đến)
親族名詞 (shinzokumeishi)	おとうさん (otousan), おか あさん (okaasan), おね えさん (oneesan)...	おとうさん (otousan), おかあ さん (okaasan), おね えさん (oneesan)...	おとうさん (otousan), おかあ さん (okaasan), おね えさん (oneesan)  そふ(sofu), そぼ(sobo), ち ち(chichi), はは(haha), あ に(ani)...
職 業 名 詞・地位 名 詞 (shokugyou /chiimeishi)	せんせい (sensei), かんごふさん (kangofusan)...	しゃちょう(shacho), ぶちょう(bucho), せん せい sensei, はなや さん(hanayasan)...	しゃちょう(shacho), ぶ ちょう(bucho), せん せい sensei, はなや さん(hanayasan)...
名 前 (namae)	(namae)	(namae) + さん(san), ちゃん(chan), くん (kun)...	(namae)+ さん(san), ちゃ ん(chan), くん(kun)...

Bảng 2: Cách gọi theo từ thân tộc, chức danh, nghề nghiệp, tên riêng

Trong gia đình, bố mẹ thường sử dụng từ thân tộc おとうさん (otousan), おかあさん (okaasan)... để chỉ bản thân mình. Trong trường học thầy, cô giáo khi nói chuyện với học sinh thường dùng từ chỉ nghề nghiệp せんせい (sensei) để chỉ bản thân. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Takubo (1997) chỉ ra rằng những từ chỉ nghề nghiệp hay chức vụ sử dụng để tự xưng thường chỉ dùng khi người nghe là trẻ em.

Trong cách xưng hô với người trong gia đình, bên cạnh những từ dùng cho người đối thoại kém tuổi, địa vị xã hội thấp hơn như きみ (kimi), あなた (anata) ..., người Nhật cũng sử dụng từ thân tộc như おばあさん (obaasan) (bà), おかあさん (okaasan) (mẹ), おにいさん (oniisan) (anh)... để chỉ người nghe. Đối với những người ngoài gia đình cách gọi theo tên riêng bằng cách dùng tên riêng kết hợp với さん (san), ちゃん (chan), くん (kun),... là phổ biến hơn cả. Hơn nữa tùy vào từng trường hợp mà người nói và người đối thoại hoàn toàn không sử dụng đại từ nhân xưng, hay những từ thân tộc, từ chỉ nghề nghiệp... để xưng hô mà chỉ sử dụng kính ngữ để tiến hành hội thoại.

Nhóm từ thân tộc, từ chỉ nghề nghiệp, chức danh, tên riêng... cũng được sử dụng để chỉ người được nói đến. Khi giới thiệu về ông, bà, bố, mẹ... trong gia đình với người khác, người Nhật sử dụng nhóm từ riêng như そふ (sofu), そぼ (sobo), ちち (chichi), はは (haha)... Ngoài ra, khi cần giới thiệu mối quan hệ họ hàng trong gia đình, họ thường thêm từ giải thích 父型 chichigata (họ đằng bố) hoặc 母型

hahagata (họ đằng mẹ) để phân biệt rõ ràng họ nội hay họ ngoại. Bên cạnh đó, cách sử dụng tên riêng kết hợp với さん (san), ちゃん (chan), くん (kun), ... cũng thường được sử dụng để chỉ người được nói đến.

Nói tóm lại, từ xưng hô trong tiếng Nhật rất đa dạng. Ngoài đại từ nhân xưng như わたし (watashi), あなた (anata), かれ (kare), かのじょ (kanojo)... còn có từ thân tộc, từ chỉ chức danh, nghề nghiệp, tên riêng... để chỉ người nói, người nghe hay người được nói đến. Mỗi nhóm từ đều có phân biệt giới tính, thứ bậc, mối quan hệ thân sơ... và có cách sử dụng riêng.

## 1.2. Đại từ nhân xưng trong tiếng Việt

“Hệ thống xưng hô trong tiếng Việt là một trong những hiện tượng kỳ thú nhất của ngôn ngữ này” (Nguyễn Quang, 2001, tr. 71). Theo phân loại của một số nhà ngôn ngữ học Việt Nam, đại từ nhân xưng bao gồm: đại từ xưng hô gốc, đích thực và đại từ nhân xưng lâm thời (Lê Biên, 1999; Lê Đình Tư, 2011). Đại từ nhân xưng gốc, đích thực là đại từ chuyên dùng để xưng hô, còn đại từ nhân xưng lâm thời có nguồn gốc danh từ biểu thị quan hệ xã hội hay quan hệ thân tộc. Từ thân tộc là những từ chỉ các quan hệ giữa các thành viên trong cùng gia đình có những mối quan hệ nhất định về huyết thống và dòng họ, có thể thay cho đại từ nhân xưng đích thực. Số lượng các đại từ nhân xưng đích thực ít hơn đại từ nhân xưng lâm thời.

Theo Lê Biên (1999, tr. 125), đại từ nhân xưng đích thực trong tiếng Việt có số lượng không nhiều so với các từ loại khác.

	Tiếng Việt
<b>Ngôi thứ nhất (người nói)</b>	tao, tôi, tớ, mình, ta
<b>Ngôi thứ hai (người nghe)</b>	mày, bay, (mi)
<b>Ngôi thứ ba (người được nói đến)</b>	nó, hắn, y, thị.

Bảng 3: Đại từ nhân xưng đích thực trong tiếng Việt (Lê Biên, 1999, tr. 125)

Tuy nhiên, một số đại từ nhân xưng gốc trong bảng trên không được sử dụng nhiều trong giao tiếp yêu cầu có sự nghiêm túc, trang trọng. Ví dụ như *tao*, *mày*, *mi*, *bay*, *nó*... thường chỉ dùng trong hội thoại có tính chất thân mật bạn bè, suồng sã. Trong giao tiếp hàng ngày, tiếng Việt sử dụng đại từ nhân xưng lâm thời gồm các từ chỉ quan hệ xã hội (từ chỉ chức danh, nghề nghiệp...) hay quan hệ gia đình *ông*, *bà*, *chú*, *cô*, *cậu*, *dì*, *thím*, *cháu*, *chắt*... để xưng hô. Một số từ chỉ chức danh, nghề nghiệp chỉ dùng để chỉ người nghe, hoặc người được nói đến mà không dùng để chỉ người nói như: giám đốc, thủ trưởng, trưởng phòng...

	Tiếng Việt
<b>Ngôi thứ nhất (người nói)</b>	em, con, cháu, chị, anh, thầy, cô...
<b>Ngôi thứ hai (người nghe)</b>	em, con, cháu, chị, anh, thầy, cô, giám đốc, trưởng phòng...
<b>Ngôi thứ ba (người được nói đến)</b>	em, con, cháu, chị, anh, thầy, cô, giám đốc, trưởng phòng...

Bảng 4: Đại từ nhân xưng lâm thời trong tiếng Việt

Trong thực tiễn giao tiếp hiện nay người Hà Nội đã nhập hệ thống từ thân tộc gồm 7 từ (*chú*, *bác*, *cô*, *dì*, *cậu*, *mợ*, *thím*) vào một hệ thống đơn giản hơn gồm 3 từ (*chú*, *bác*, *cô*), tức là số lượng từ thân tộc giảm bớt nhưng nghĩa của các từ đó được mở rộng (Đoàn Văn Phúc, 2001, tr. 297).

Đại từ nhân xưng lâm thời trong tiếng Việt dùng các yếu tố từ vựng để biểu thị giới tính, khinh trọng, sắc thái tình cảm như bảng 5 dưới đây:

	Tiếng Việt
<b>Giới tính</b>	anh, chú, ông, thằng... với nam giới; chị, cô, dì, mợ... với nữ giới
<b>Sắc thái tình cảm, thái độ</b>	anh, ông, chàng, ngài... mang sắc thái tích cực; hoặc anh ấy, ông ấy, cậu ấy... mang sắc thái trung tính; hoặc hắn, lão ta, gã, thằng ấy... mang sắc thái tiêu cực

Bảng 5: Đặc điểm của đại từ nhân xưng lâm thời trong tiếng Việt

Theo những dữ liệu đã phân tích về đặc điểm ngôn ngữ của đại từ nhân xưng trong tiếng Nhật và tiếng Việt nêu trên, chúng ta thấy đại từ nhân xưng trong tiếng Nhật và tiếng Việt hết sức đa dạng có những điểm tương đồng và khác biệt như sau:

- Tương đồng: trong cả hai ngôn ngữ tiếng Nhật và tiếng Việt từ dùng để chỉ người nói, từ chỉ người nghe và từ chỉ người được nói đến đều rất đa dạng và phong phú. Bên cạnh đại từ nhân xưng, cả hai ngôn ngữ đều dùng từ thân tộc, từ chỉ nghề nghiệp, địa vị, tên riêng... để xưng hô trong giao tiếp. Trong cả hai ngôn ngữ các

đại từ nhân xưng đều biểu thị giới tính, thứ bậc, sắc thái tình cảm đa dạng.

- Khác biệt: Số lượng đại từ nhân xưng, từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ... trong mỗi ngôn ngữ là khác nhau. Trong tiếng Nhật có một lớp từ riêng để chỉ những người thuộc gia đình mình *sofu, sobo, chichi...*, trong khi đó các đại từ nhân xưng lâm thời tiếng Việt *bác, cậu, mẹ, chú, thím...* biểu hiện tôn ti trật tự trong gia đình.

## 2. Đặc điểm văn hoá-xã hội của đại từ nhân xưng tiếng Nhật và tiếng Việt

Trong tiếng Nhật, khi chọn từ để xưng hô người ta thường đặc biệt tính đến yếu tố như quan hệ bề trên (目上-meue là những người hơn tuổi, địa vị, chức vụ...)- kẻ dưới (目下-meshita là những người kém tuổi, địa vị, chức vụ thấp hơn) (Suzuki, 1985, tr. 128). Ví dụ khi nói chuyện với một người có địa vị cao hơn, người nói sẽ sử dụng わたし (watashi) hoặc わたくし (watakushi) thay vì dùng ぼく (boku) hoặc おれ (ore) để chỉ bản thân mình và gọi người đối thoại theo tên chức danh như giám đốc しゃちょう (shacho), trưởng phòng かつちょう (kacho)... Tương tự như vậy, trong bất cứ quan hệ xã hội nào người Việt cũng tự nhận vị thế của mình có phần khiêm nhường và vị thế của người khác có phần đề cao khi sử dụng những từ chỉ quan hệ xã hội hay thân tộc để xưng hô cho thích hợp. Điều này có thể được giải thích bởi tính khiêm nhường (một giá trị tích cực trong văn hóa Việt) của người Việt (Nguyễn Quang, 2001, tr. 73). Khi nhận xét về cách xưng hô trong văn hóa Việt Nam, Trần Ngọc Thêm (1999, tr. 159) viết: “Trong tiếng Việt, hệ thống các từ xưng hô thường có tính chất thân mật hoá (trọng

tình cảm) coi mọi người trong cộng đồng như bà con họ hàng trong một gia đình. Đồng thời, cách xưng hô cũng thể hiện tính chất cộng đồng hóa cao- trong hệ thống này, không có những từ giao tiếp chung chung mà phụ thuộc vào tuổi tác, địa vị xã hội, thời gian, không gian giao tiếp cụ thể: *chú* khi nì, *mi* khi khác. Cùng là hai người nhưng cách xưng hô có khi tổng hợp được hai quan hệ khác nhau: *chú- con, ông- con, bác- em, anh- tôi...* có khi còn thể hiện tính tôn ti kỹ lưỡng: người Việt Nam xưng và hô theo nguyên tắc xưng khiêm, hô tôn. Cùng là một cặp giao tiếp nhưng có khi cả hai đều cùng xưng là *em* và cùng gọi nhau là *chị*. Ví dụ trong tiếng Việt cặp xưng hô *tôi- chúc danh* thường được sử dụng trong trường hợp người nói nhiều tuổi hơn nhưng lại có chức vụ thấp hơn người nghe. Tuy nhiên, tùy theo khoảng cách tuổi tác *tôi* sẽ được thay thế bởi từ thân tộc *anh, chú, bác* còn chức danh sẽ được thay thế bởi *em, cháu* đối với người nhiều tuổi hơn nhưng địa vị thấp hơn, và *tôi* bởi *em, cháu* đối với người tuổi thấp hơn nhưng địa vị cao hơn nếu cả hai đối tác hội thoại đều có thiện chí đạt tới tình thân hữu.

## 3. Cách sử dụng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất trong tiếng Nhật và việc dịch chúng sang tiếng Việt

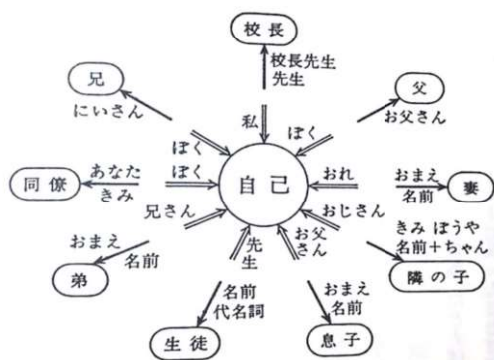
Đào tạo chuyên ngành biên phiên dịch là một trong ba định hướng nghề nghiệp của Trường Đại học Hà Nội (Chương trình đào tạo đại học hệ chính qui ngành Ngôn ngữ Nhật, 2017). Mục tiêu đào tạo cử nhân ngôn ngữ tiếng Nhật này chi phối toàn bộ chương trình, giáo trình phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học của các bộ môn. Bản thân việc nghiên cứu đối chiếu



cũng có những mục đích và nhiệm vụ khác nhau tùy thuộc vào đối tượng và phạm vi cụ thể của vấn đề nghiên cứu. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập đến vấn đề đối chiếu nhằm mục đích dịch đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất từ tiếng Nhật sang tiếng Việt.

### 3.1. Cách sử dụng những từ chỉ người nói 自称詞(jishoushi) trong tiếng Nhật

Như đã nêu, những từ chỉ người nói (jishoushi) trong tiếng Nhật có số lượng rất nhiều và được sử dụng hết sức đa dạng.



VD1: Sơ đồ minh họa cách sử dụng từ chỉ người nói trong tiếng Nhật (Suzuki, 1985, tr. 128)

Sơ đồ trên được tác giả Suzuki (1985) sử dụng để phân tích cách sử dụng đại từ nhân xưng của một thầy giáo dạy tiểu học 40 tuổi. Theo sơ đồ chúng ta thấy, tùy vào từng tình huống cụ thể mà người nói có thể sử dụng 7 từ khác nhau để chỉ bản thân bao gồm わたくし (watakushi), ぼく (boku), おれ (ore), おじさん (ojisan), お父さん (otousan), 先生 (sensei), 兄さん (oniisan). Trong đó わたくし (watakushi), ぼく (boku) và おれ (ore) là đại từ nhân xưng, お父さん (otousan), おじさん (ojisan), 兄さん (oniisan) là từ thân tộc, 先生 (sensei) là từ theo tên gọi nghề nghiệp.

Phân tích sơ đồ của Suzuki (1985) chúng ta sẽ thấy có những tình huống cụ thể sau:

Tình huống 1: khi người nghe là hiệu trưởng tức người có địa vị cao hơn mình, người nói sử dụng đại từ nhân xưng わたくし (watakushi) để tự xưng nhằm mục đích thể hiện sự khiêm nhường.

Tình huống 2: khi người nghe là vợ (người trong gia đình nhưng địa vị thấp hơn), tiếng Nhật sử dụng đại từ nhân xưng おれ (ore) để tự xưng. Đây là đại từ nhân xưng thường được nam giới sử dụng để chỉ bản thân khi nói chuyện với đối phương là bạn bè hoặc người dưới (tuổi, địa vị...).

Tình huống 3: khi người nghe là bố, anh trai, hoặc đồng nghiệp, người trong sơ đồ minh họa trên dùng đại từ nhân xưng ぼく (boku) để tự xưng. Trong tiếng Nhật, đại từ nhân xưng ぼく (boku) thường được nam giới dùng để chỉ mình và được sử dụng khá rộng rãi, không tính đến tuổi tác, vị thế của người nói và người đối thoại.

Tình huống 4: khi người nghe là con hoặc em bé hàng xóm người nói sử dụng từ thân tộc lần lượt là おとうさん (otousan), おじさん (ojisan) để tự xưng.

Tình huống 5: khi người nghe là em trai, người nói sử dụng từ thân tộc おにいさん (oniisan) để tự xưng, nhưng khi đối phương là anh trai người nói sử dụng đại từ nhân xưng ぼく (boku) để tự xưng.

Qua phân tích các tình huống trên, chúng ta thấy một đặc điểm khác biệt khá thú vị là tiếng Nhật sử dụng đan xen cả đại từ nhân xưng ぼく (boku), おれ (ore) và từ thân tộc おとうさん (otousan), おにいさん (oniisan) trong giao tiếp gia đình.

### 3.2. Dịch đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất từ tiếng Nhật sang tiếng Việt

Thông thường khi đối chiếu từ vựng của hai ngôn ngữ nhằm mục đích dạy/học dịch, người ta thường nêu các cấp độ tương đương dịch thuật. Hiện có nhiều cách phân loại tương đương dịch thuật khác nhau dựa trên những cơ sở khác nhau. Trong bài viết này chúng tôi đề cập đến tương đương hình thức (formbased equivalence): tương đương ở cấp độ từ vựng. Lê Hùng Tiến (2010) cho rằng tương đương ở cấp độ từ vựng gồm: Tương đương một - một, Tương đương một đối với nhiều hơn một (One to many equivalence), Tương đương một với một bộ phận nhỏ hơn một (One to part of one), Bất tương đương (Nil-equivalence)

Trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi xét thấy có thể áp dụng hai hình thức sau khi dịch đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất từ tiếng Nhật sang tiếng Việt:

1) Tương đương một - một: Là kiểu tương đương trong đó một cách diễn đạt ở ngôn ngữ gốc chỉ có một cách diễn đạt tương đương ở ngôn ngữ dịch (Lê Hùng Tiến, 2010). Dịch từ đại từ nhân xưng sang đại từ nhân xưng, hoặc dịch từ Từ thân tộc sang từ thân tộc...

VD2: 「私は、この国難を、国民の皆さんと共に乗り越え、新しい時代を切り拓き、心豊かな日本を次の世代に引き継ぐために、全身全霊を捧げる覚悟です。」

([https://www.kantei.go.jp/jp/100\\_kishida/statement/2021/1008shoshinhyomei.html](https://www.kantei.go.jp/jp/100_kishida/statement/2021/1008shoshinhyomei.html))

“Tôi sẽ quyết tâm nỗ lực hết sức mình cùng người dân Nhật Bản vượt qua cuộc khủng hoảng này, mở ra một thời đại mới

và xây dựng một đất nước Nhật Bản giàu mạnh truyền lại cho thế hệ mai sau”.

Ví dụ 2 trích lời phát biểu của Thủ tướng Nhật Bản Kishida Fumio trong báo cáo đầu tiên sau khi nhậm chức về chính sách của Chính phủ tại phiên họp toàn thể Hạ viện, trong bối cảnh Nhật Bản đang nỗ lực vượt qua đại dịch Covid 19. Đại từ nhân xưng 私 (watakushi) được sử dụng trong một bài phát biểu, hay sử dụng trong hội thoại có tính chất công việc thường được dịch sang đại từ nhân xưng trong tiếng Việt là tôi để đảm bảo tính trang trọng, nghiêm túc, khách quan của người nói.

VD3: 「じゃ、よろしく。みかげさんが来てくれるのをぼくも母もたのしみにしてるから。」

彼は笑った。

(『キッチン』 tr. 10)

- Thế thôi, chào nhé. Cả mình và mẹ đều rất mong Mikage đến đây. - Yuichi cười.

(Trích truyện dịch “Nhà bếp”, tr. 23)

Trong VD3 đại từ nhân xưng ぼく (boku) được dịch sang đại từ nhân xưng “mình” trong tiếng Việt khi Yuichi mời người bạn là Mikage đến nhà chơi sau biến cố bạn bị mất người thân.

Ví dụ 4 và 5 dưới đây là ví dụ về cách dịch tương đương hoàn toàn từ danh từ thân tộc ngôi thứ nhất trong tiếng Nhật sang tiếng Việt là おじさん - “bác” và お父さん - “bố”.

VD4: おじさんは、他の出て行く人の切符をひったくりながら答えた。

「おじさんのじゃないよ、駅のだから」



(『窓際のトットちゃん』 tr. 9)

Bác soát vé vừa giật lại vé tàu từ tay những người đi qua cửa vừa trả lời:

“Không phải của bác, của nhà ga.”

(Trích truyện dịch “Totto-chan bên cửa sổ”, tr. 7)

VD5: 「でも今は、君たちと暮らしを取り戻すので精一杯なんだ。何年も待ってやりたかった生活をしているんだ、楽しいよ。世の中にはひとりものを本気でエンジョイできる奴もいるが、お父さんはもともと小ぢんまりしたマイホームタイプなんだ。」

(『つぐみ』 「人生」 tr. 50)

“Nhưng mà bây giờ, giành lại được cuộc sống cùng với hai mẹ con là bố đã mãn nguyện lắm rồi. Bố đã chờ suốt bao năm để được sống cuộc sống mà mình từng ước muốn, bố vui lắm. Trong thế giới này, cũng có những người thực sự thích thú cuộc sống độc thân nhưng bố thuộc tuýp coi trọng gia đình âm cúng.”

(Trích truyện dịch “Vĩnh biệt Tugumi”, NXB Đà Nẵng)

2) Tương đương một với nhiều hơn một (One to many equivalence): Một cách diễn đạt ở ngôn ngữ gốc có nhiều cách diễn đạt tương đương ở ngôn ngữ dịch (Lê Hùng Tiến, 2010). Dịch một đại từ nhân xưng trong tiếng Nhật chỉ tương đương với một nghĩa của đại từ nhân xưng trong tiếng Việt, còn các trường hợp khác không tương đương.

Như đã nêu ở VD2 đại từ nhân xưng 私 (watakushi) nếu được dịch tương đương hoàn toàn sẽ tương ứng với đại từ nhân xưng đích thực “tôi” trong tiếng Việt. Tuy

nhiên, ở những ví dụ 5 và 6 dưới đây 私 (watashi) (tự xưng của một cô bé 6 tuổi) còn được dịch là “con” khi nói chuyện với mẹ hoặc “cháu” khi nói chuyện với thầy hiệu trưởng trong lần đầu gặp thầy, tức là dùng từ thân tộc để dịch theo văn cảnh giao tiếp và phù hợp với văn hóa Việt Nam.

VD5: トットちゃんは、ママの心配を知らなかったから、顔があうと、うれしそうに笑っていった。

「ねえ、私、やっぱり、どっちもやめて、チンドン屋さんになる！！」

(『窓際のトットちゃん』 tr. 11)

Totto-chan không biết nỗi lo lắng của mẹ nên cười rất vui khi thấy mẹ quay sang nhìn mình.

“Mẹ ơi, thôi, con không làm hai cái đó nữa đâu, con sẽ làm người hát rong trên phố”.

(Trích truyện dịch “Totto-chan bên cửa sổ”, tr. 9)

VD6: トットちゃんは、とってもうれしそうに言った。

「よかった。じゃ、おねがい。私、この学校にいりたいの」

(『窓際のトットちゃん』 tr. 26)

Totto-chan sung sướng reo lên:

“May quá. Cháu muốn học trường này.”

(Trích truyện dịch “Totto-chan bên cửa sổ”, tr. 24)

Hoặc có trường hợp vẫn là cô bé Totto-chan (6 tuổi) nói chuyện với bác nhân viên soát vé tại nhà ga sử dụng đại từ nhân xưng khác trong tiếng Nhật là あたし (atashi) được dịch là “cháu”- từ thân tộc trong tiếng Việt.

VD7: 「おじさんとこの子と、一緒にやってもいいけど、考えとくわ。あたし、これから新しい学校に行くんで、忙しいから」そういと、トットちゃんは、待ってるママのところに走っていった。

(『窓際のトットちゃん』 tr.10)

“Làm cùng con trai bác cũng được thôi, cháu sẽ suy nghĩ. Giờ cháu đang bận vì phải đến trường mới.”

Nói xong, Totto-chan chạy về phía mẹ đang đứng đợi.

(Trích truyện dịch “Totto-chan bên cửa sổ”, tr. 8)

Tóm lại một đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất trong tiếng Nhật có thể dùng nhiều từ khác nhau để dịch sang tiếng Việt. Việc quyết định chọn đại từ nhân xưng, từ thân tộc, từ chỉ nghề nghiệp, địa vị... tùy thuộc vào yếu tố ngữ nghĩa và ngữ dụng như thái độ khinh-trọng, quan hệ thân-sơ, tuổi tác, hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Nhằm biểu đạt tính chất trang trọng, nghiêm túc trong công việc đại từ nhân xưng thường được ưu tiên sử dụng, trong tiếng Nhật là watashi/watakushi còn trong tiếng Việt là “tôi”/ “chúng tôi”. Nếu là cuộc nói chuyện giữa những người bằng vai (bạn bè, đồng nghiệp...) tiếng Nhật dùng đại từ nhân xưng boku, ore, atashi... tiếng Việt sử dụng mình, tớ, tao... Tuy nhiên, khi nói chuyện với người lớn hơn tuổi, người Nhật có xu hướng dùng đại từ nhân xưng watashi/watakushi hoặc atashi, boku... trong khi đó, tiếng Việt thường sử dụng từ thân tộc như em, cháu, con... Ngoài ra, mặc dù trong tiếng Nhật người ta vẫn sử dụng một số từ thân tộc để xưng hô trong những tình

huống giao tiếp khác ngoài gia đình nhưng tần số xuất hiện không phổ biến như trong tiếng Việt. Đây là đặc điểm cần lưu ý để lựa chọn phương án dịch tương đương phù hợp nhất.

Trong phần này chúng tôi mới chỉ dừng ở việc phân tích cách dịch đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất từ tiếng Nhật sang tiếng Việt. Tuy nhiên, cách dịch tương đương này cũng có thể áp dụng cho việc dịch các đại từ nhân xưng ở ngôi thứ hai và ngôi thứ ba. Vấn đề này chúng tôi sẽ đề cập trong một nghiên cứu khác.

### Kết luận

Đối chiếu ngôn ngữ có ý nghĩa thực tiễn đáng kể trong dạy và học ngoại ngữ. Việc đối chiếu tiếng mẹ đẻ với một ngoại ngữ nào đó cho phép giải quyết hàng loạt vấn đề thuộc lĩnh vực giảng dạy tiếng nước ngoài (Nguyễn Chiên, 1992, tr. 18). Trong khuôn khổ của bài báo này, chúng tôi đã làm sáng tỏ các đặc điểm ngôn ngữ-văn hóa của đại từ nhân xưng hai ngôn ngữ Nhật và Việt và các phạm trù tương đương khi dịch đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất từ tiếng Nhật sang tiếng Việt, như là một đối tượng nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ nhằm mục đích dạy/học dịch.

Kết quả đối chiếu những điểm giống và khác nhau về mặt ngôn ngữ và văn hóa của đại từ nhân xưng tiếng Nhật và tiếng Việt cho phép khắc phục những khó khăn mà sinh viên Việt Nam thường gặp trong quá trình học tập, nghiên cứu tiếng Nhật như một chuyên ngành đào tạo.

Nghiên cứu đối chiếu bản gốc và bản dịch đại từ nhân xưng từ tiếng Nhật sang tiếng Việt cho phép xác lập các đặc điểm

ngôn ngữ-văn hóa, các tương đương dịch có tính quy luật trong hai ngôn ngữ đối chiếu, từ đó có thể giúp ứng dụng vào dịch các đơn vị từ vựng khác trong hai thứ tiếng.

Kết quả nghiên cứu đối chiếu đại từ nhân xưng trình bày trong bài báo này có thể được sử dụng để biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy về Lý thuyết tiếng Nhật và Lý thuyết dịch. Đối chiếu ngôn ngữ là vấn đề có quan hệ thiết yếu với phương pháp giảng dạy tiếng Nhật hiện nay và cần được tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Nhật

1. Suzuki Takao (1985). *Ngôn ngữ và văn hóa Ngôn ngữ học của tôi*. Nhà xuất bản Iwanami Shoten. (鈴木孝夫 (1985). ことばと文化 私の言語学. 岩波書店.)
2. Takubo Yukinori (1997). *Biểu hiện nhân xưng trong tiếng Nhật. Quan điểm và hành vi ngôn ngữ*. Nhà xuất bản Kuroshio. (田窪行則 (1997). 「日本語の人称表現」田窪行則編. 視点と言語行動. くろしお出版.)

### Tiếng Việt

3. Lê Biên (1999). *Từ loại tiếng Việt hiện đại*. Nhà xuất bản giáo dục.
4. Nguyễn Văn Chiến (1992). *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*. Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội xuất bản.
5. Đoàn Văn Phúc (2001). Xu hướng sử dụng từ thân tộc của người Hà Nội hiện nay. *Hà Nội – Những vấn đề ngôn ngữ văn hóa*. Nhà xuất bản Văn hóa-Thông tin.

6. Nguyễn Quang (2001). *Một số vấn đề giao tiếp và giao tiếp văn hóa*. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Trần Ngọc Thêm (1999). *Cơ sở văn hoá Việt Nam*. Nhà xuất bản giáo dục.

8. Lê Hùng Tiến (2010). Tương đương dịch thuật và tương đương trong dịch Anh-Việt. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ* 26 (2010).

9. Lê Đình Tư (2011/02/24). *Đại từ chỉ ngôi tiếng Việt*. Trang chuyên ngôn ngữ học. <https://ngnnghc.wordpress.com/2011/02/24/d%E1%BA%A1i-t%E1%BB%AB-ch%E1%BB%89-ngoi-ti%E1%BA%BFng-vi%E1%BB%87/>

10. Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Ngôn ngữ Nhật (2017). Trường Đại học Hà Nội.

### Tài liệu trích dẫn

11. Kuroyanagi Tetsuko (1997). *Totto-chan bên cửa sổ*. Nhà xuất bản Kodansha (黒柳徹子 (1999) 窓ぎわのトットちゃん. 講談社.)
12. Yoshimoto Banana (1992). *Tsugumi*. Nhà xuất bản Chuko Bunko (吉本ばなな (1992) つぐみ. 中公文庫.)
13. Yoshimoto Banana (1991). *Nhà bếp*. Nhà xuất bản Fukutake Shoten (吉本ばなな (1991). キッチン. 福武書店)
14. *Nhà bếp* (2018). Nhà xuất bản Hội nhà văn.
15. *Totto-chan bên cửa sổ* (2018). Nhà xuất bản Văn học.
16. Vĩnh biệt Tugumi (2007). Nhà xuất bản Đà Nẵng.
17. [https://www.kantei.go.jp/jp/100\\_kishida/statement/2021/1008shoshinhyomei.html](https://www.kantei.go.jp/jp/100_kishida/statement/2021/1008shoshinhyomei.html)
18. <https://vov.vn/the-gioi/tan-thu-tuong-nhat-ban-co-bai-phat-bieu-chinh-sach-dau-tien-tai-ha-vien-896582.vov>

(Ngày nhận bài: 15/9/2023; ngày duyệt đăng: 27/12/2023)